

**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG THÔNG TƯ THAY THẾ THÔNG TƯ SỐ 32/2018/TT-BNNPTNT**

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư 20	
	<b>Tên Thông tư</b>	<b>Tên Thông tư</b>	
	Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng</i>	THÔNG TƯ Quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng	
	<b>Căn cứ</b>	<b>Căn cứ</b>	
	<p><i>Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;</i></p> <p><i>Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;</i></p> <p><i>Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;</i></p> <p><i>Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng.</i></p>	<p><i>Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;</i></p> <p><i>Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i></p> <p><i>Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;</i></p> <p><i>Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng.</i></p>	
	<b>Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG</b>	<b>Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG</b>	
1	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b>	<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b>	
	Thông tư này quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân.	Thông tư này quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân.	
2	<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b>	<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b>	
	Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến phương pháp định giá rừng; khung giá rừng.	1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến phương pháp định giá rừng; định khung giá rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân.	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		<p>2. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp, khuyến khích áp dụng phương pháp định giá rừng quy định tại Thông tư này để tính toán và quy định giá rừng thuộc quyền sở hữu của mình.</p>	
3		<p><b>Điều 3. Giải thích từ ngữ</b></p>	
		<p>Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. <i>Giá trị lâm sản</i> để tính giá rừng bao gồm giá trị gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ. Phạm vi lâm sản ngoài gỗ cho định giá rừng gồm tre, nứa, song, mây và các loại lâm sản ngoài gỗ khác có thể xác định được.</li> <li>2. <i>Bãi giao</i> là nơi tập kết lâm sản để vận chuyển lâm sản bằng phương tiện xe cơ giới, giao thông đường thủy thuận tiện nhất.</li> <li>3. <i>Giá trị môi trường rừng</i> là các giá trị sinh thái của rừng, bao gồm các giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan tự nhiên, các chức năng sinh thái của rừng về bảo vệ đất, nguồn nước, chu trình dinh dưỡng, hấp thụ và lưu giữ các bon, điều hòa khí hậu và các giá trị văn hóa, lịch sử.</li> </ol>	
4		<p><b>Điều 4. Căn cứ, tài liệu sử dụng để định giá rừng, định khung giá rừng</b></p>	
		<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kết quả điều tra, kiểm kê rừng; công bố hiện trạng rừng tại thời điểm gần nhất với thời điểm định giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>2. Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng trong 03 năm gần nhất.</li> <li>3. Báo cáo tài chính của các chủ rừng được kiểm toán hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>4. Giá mua, bán lâm sản trên thị trường tại địa phương tại thời điểm gần nhất với thời điểm định giá.</li> <li>5. Tiêu chuẩn quốc gia <ol style="list-style-type: none"> <li>a) TCVN 12619-2:2019 Gỗ - Phân loại - Phần 2: Theo tính chất vật lý và cơ học;</li> <li>b) TCVN 12509-1:2018 Rừng trồng – Rừng sau thời gian kiến thiết cơ bản – phần 1: nhóm loài cây sinh trưởng nhanh;</li> <li>c) TCVN 12509-2:2018 Rừng trồng – Rừng sau thời gian kiến thiết cơ bản – phần 2: nhóm loài cây sinh trưởng chậm;</li> <li>d) TCVN 12509-3:2018 Rừng trồng – Rừng sau thời gian kiến thiết cơ bản – phần 3: nhóm loài cây ngập mặn;</li> </ol> </li> </ol>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		đ) TCVN 12510-1:2018 Rừng trồng – Rừng phòng hộ ven biển – phần 1: Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; e) TCVN 12510-2:2018 Rừng trồng – Rừng phòng hộ ven biển – phần 2: Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; f) TCVN 12511-2018 rừng tự nhiên, rừng sau khoanh nuôi; i) Và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. 6. Các tài liệu quy định về điều tra, kiểm kê rừng. 7. Hồ sơ phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh của cấp có thẩm quyền phê duyệt. 8. Hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng, phương án quản lý rừng bền vững. 9. Các tài liệu và quy định liên quan khác.	
5	<b>Chương II: CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ RỪNG; KHUNG GIÁ RỪNG</b>	<b>Chương II PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN</b>	
	<b>Mục 1: PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN</b>	<b>Mục 1. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ</b>	
6	<b>Điều 3. Giá rừng tự nhiên</b>	<b>Điều 5. Giá rừng tự nhiên</b>	
	1. Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên ( $G_{tn}$ ) được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha), bao gồm giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) và giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ), công thức tính như sau: $G_{tn} = G_{cd} + G_{sd}$	1. Giá trị rừng tự nhiên ( $G_m$ ) được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản ( $G_{ls}$ ), giá trị quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) và giá trị môi trường ( $G_{mt}$ ). Công thức tính như sau: $G_m = G_{ls} + G_{sd} + G_{mt}$	
	2. Giá cây đứng ( $G_{cd}$ ) là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng;	2. Giá trị lâm sản ( $G_{ls}$ ) là giá trị được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng định giá;	
	3. Giá quyền sử dụng rừng ( $G_{sd}$ ) là tổng thu nhập được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.	4. Giá trị môi trường ( $G_{mt}$ ) của rừng được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng dựa trên giá trị lâm sản và hệ số $K$ .	
		4. Giá trị môi trường ( $G_{mt}$ ) của rừng được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng dựa trên giá trị lâm sản và hệ số $K$ .	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
7	<p><b>Điều 4. Định giá cây đứng</b>            Giá cây đứng được xác định dựa vào giá thị trường và thực hiện như sau:</p> <p>1. Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng gỗ và trữ lượng gỗ bình quân theo từng nhóm gỗ cho khu rừng cần định giá, bao gồm:</p> <p>a) Trữ lượng gỗ: xác định tổng trữ lượng, trữ lượng từng nhóm gỗ cho 01 ha;</p> <p>b) Nhóm gỗ: xác định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>2. Xác định giá bán gỗ tròn tại bãi giao (bãi giao là nơi dự kiến tập kết gỗ có điều kiện giao thông thuận lợi để vận chuyển gỗ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định), bao gồm:</p> <p>a) Thu thập, tổng hợp thông tin giá bán gỗ tròn trên địa bàn gần với khu rừng định giá; thông tin về đầu giá gỗ; các quy định về giá gỗ tròn để tính thuế tài nguyên;</p> <p>b) Thu thập, tổng hợp thông tin tại các khu rừng có khai thác và phỏng vấn các bên liên quan;</p> <p>c) Xác định giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ;</p> <p>d) Trường hợp không xác định được giá gỗ tròn tại bãi giao, thì áp dụng giá gỗ tròn ở địa bàn lân cận có đặc điểm và điều kiện tương đương.</p> <p>3. Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí khác, bao gồm:</p> <p>a) Thu thập, tổng hợp thông tin về định mức cho hoạt động khai thác rừng;</p> <p>b) Thu thập tài liệu, hồ sơ tính toán chi phí khai thác rừng ở thời điểm gần nhất; các quy định về thuế tài nguyên, phí và các thông tin liên quan khác;</p> <p>c) Thu thập thông tin, phỏng vấn các bên liên quan về chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển tới bãi giao và các chi phí hợp lý khác;</p> <p>d) Xác định chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển đến bãi giao (tính bình quân cho 01 m<sup>3</sup> gỗ tròn). Trường hợp không có thông tin</p>	<p><b>Điều 6. Xác định giá trị lâm sản</b></p> <p>1. Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng lâm sản của khu rừng cần định giá, bao gồm:</p> <p>a) Điều tra, thu thập trữ lượng gỗ, lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>b) Xác định trữ lượng gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ theo các trạng thái rừng;</p> <p>c) Tổng hợp trữ lượng gỗ theo nhóm gỗ theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019; trữ lượng củi và lâm sản ngoài gỗ của khu rừng định giá và tính bình quân cho 01 ha.</p> <p>2. Xác định giá bán gỗ tròn, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao, bao gồm:</p> <p>a) Thu thập, tổng hợp thông tin giá bán gỗ tròn; giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tại khu vực định giá hoặc khu vực liền kề; thông tin về đầu giá gỗ; các quy định về giá gỗ tròn để tính thuế tài nguyên;</p> <p>b) Điều tra bổ sung, tổng hợp thông tin tại các khu vực có khai thác rừng và phỏng vấn các bên liên quan;</p> <p>c) Xác định giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ, giá bán củi và lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>d) Trường hợp không xác định được giá gỗ tròn, củi và lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao, thì căn cứ vào giá gỗ tròn ở địa bàn lân cận có đặc điểm và điều kiện tương đương; hoặc dựa vào giá gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ đang giao dịch trên thị trường để quyết định.</p> <p>3. Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí hợp lý khác, bao gồm:</p> <p>a) Thu thập, tổng hợp thông tin về định mức cho hoạt động khai thác rừng;</p> <p>b) Thu thập tài liệu, hồ sơ tính toán chi phí khai thác rừng trong vòng 03 năm so với thời điểm định giá; các quy định về thuế tài nguyên, phí và các thông tin liên quan khác;</p> <p>c) Thu thập thông tin, phỏng vấn các bên liên quan về chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển tới bãi giao và các chi phí hợp lý khác;</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<p>về chi phí khai thác, thì ước tính chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển ở nơi có khai thác và điều kiện tương đương;</p> <p>đ) Thu thập, tổng hợp thông tin về thuế tài nguyên phải nộp theo quy định.</p> <p>4. Tính giá cây đứng</p> <p>a) Giá cây đứng (đồng/ha) được tính như sau:</p> $Gcđ = \sum_{i=1}^n Mi * Pi$ <p>Trong đó:</p> <p><math>Mi</math> là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ <math>i</math> tính bằng <math>m^3</math>;</p> <p><math>Pi</math> là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác của nhóm gỗ <math>i</math> tính bằng đồng cho <math>01 m^3</math> gỗ tròn;</p> <p><math>n</math> là số lượng nhóm gỗ phân loại (<math>n</math> chạy theo nhóm gỗ, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).</p> <p>b) Ví dụ cách tính giá cây đứng tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.</p>	<p>d) Xác định chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ đến bãi giao. Trường hợp không có thông tin về chi phí khai thác, thì ước tính chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển ở nơi có khai thác và điều kiện tương đồng;</p> <p>đ) Thu thập, tổng hợp thông tin về thuế tài nguyên phải nộp theo quy định.</p> <p>4. Tính giá trị lâm sản</p> <p>a) Giá trị lâm sản (đồng/ha) được tính như sau:</p> $Gls = \sum_{i=1}^n (Mgi * Ggi) + Mc * Gc + \sum_{j=1}^n (Mnj * Gnj)$ <p>Trong đó:</p> <p><math>Mgi</math> là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ <math>i</math> tính bằng <math>m^3</math>;</p> <p><math>Ggi</math> là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác của nhóm gỗ <math>i</math> tính bằng đồng cho <math>01 m^3</math> gỗ tròn;</p> <p><math>n</math> là số lượng nhóm gỗ phân loại theo quy định áp dụng;</p> <p><math>Mc</math> là trữ lượng củi, tính bằng <math>m^3</math> hoặc stere</p> <p><math>Gc</math> là giá bán củi, tính bằng đồng/<math>m^3</math> hoặc đồng/stere</p> <p><math>Mnj</math> là trữ lượng lâm sản ngoài gỗ loại <math>j</math> tính bằng đơn vị phù hợp với lâm sản ngoài gỗ cho <math>01</math> ha;</p> <p><math>Gnj</math> là giá bán lâm sản ngoài gỗ loại <math>j</math> tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác, tính bằng đồng cho <math>01</math> đơn vị lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>b) Ví dụ cách tính giá trị lâm sản nêu tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.</p>	
8	<p><b>Điều 5. Định giá quyền sử dụng rừng</b></p> <p>Giá quyền sử dụng rừng được xác định dựa trên thu nhập từ rừng trong thời gian quản lý và sử dụng rừng, bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác, xác định như sau:</p> <p>1. Xác định doanh thu bình quân từ khu rừng định giá trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá, bao gồm:</p> <p>a) Doanh thu từ lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ);</p> <p>b) Doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng;</p>	<p><b>Điều 7. Xác định giá trị quyền sử dụng rừng</b></p> <p>Giá trị quyền sử dụng rừng được xác định dựa trên thu nhập từ rừng trong thời gian quản lý và sử dụng rừng, bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác. Cách xác định giá trị quyền sử dụng rừng như sau:</p> <p>1. Xác định doanh thu bình quân từ khu rừng định giá trong 03 năm liền kề trước năm định giá, bao gồm:</p> <p>a) Doanh thu từ khai thác lâm sản theo quy định;</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<p>c) Doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;  d) Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;  đ) Các nguồn thu hợp pháp khác.</p> <p>2. Xác định chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá, bao gồm:</p> <p>a) Chi phí khai thác chính, khai thác tận thu, tận dụng và các chi phí khác liên quan tới khai thác;  b) Chi phí đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;  c) Chi phí đối với hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;  d) Chi phí trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, bảo vệ rừng và duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;  đ) Chi dịch vụ môi trường rừng;  e) Thuế, phí và các chi phí hợp lý khác;</p> <p>Các chi phí trên được tính theo quy định của Nhà nước; nhân công theo định mức hoặc theo thực tế đã bỏ ra; giá nhân công tính tại thời điểm định giá; các chi phí không có quy định của Nhà nước tính theo giá thực tế tại thị trường địa phương tương ứng với khoảng thời gian trên (theo từng năm).</p> <p>3. Xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng: số năm còn lại được quản lý và sử dụng rừng được xác định trên cơ sở hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.</p> <p>4. Tính giá quyền sử dụng rừng (đồng/ha)</p> <p>a) Trường hợp tính cho 1 năm theo công thức sau:</p> $G_{sd} = \frac{B - C}{1 + r}$ <p>b) Trường hợp tính cho thời gian trên 1 năm theo công thức sau:</p> $G_{sd} = \frac{B - C}{(1 + r)^t}$ <p>Trong đó:  <i>B</i> là tổng doanh thu bình quân của khu rừng cần định giá (đồng/ha) từ lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ), dịch vụ môi trường rừng, nghiên</p>	<p>b) Doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng;  c) Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; hoạt động nghiên cứu khoa học;  d) Các nguồn thu hợp pháp khác.</p> <p>2. Xác định tổng chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước năm định giá, bao gồm:</p> <p>a) Chi phí khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng và các chi phí khác liên quan tới khai thác lâm sản;  b) Chi phí bảo vệ rừng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên và cải tạo rừng tự nhiên;  c) Chi phí duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu;  d) Thuế, phí và các chi phí hợp lý khác;</p> <p>đ) Các chi phí trên được tính theo quy định của Nhà nước; nhân công theo định mức hoặc theo thực tế đã bỏ ra; giá nhân công tính tại thời điểm định giá; các chi phí không có quy định của Nhà nước tính theo giá thực tế tại thị trường địa phương tương ứng với khoảng thời gian trên (theo từng năm).</p> <p>3. Xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng: số năm còn lại được quản lý và sử dụng rừng được xác định trên cơ sở hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.</p> <p>4. Xác định tỷ lệ lãi suất căn cứ tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm của ngân hàng thương mại trên địa bàn, cụ thể:</p> <p>a) Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cao nhất và thấp nhất trong 03 năm liền kề trước năm định giá;  b) Tính tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 01 năm dựa trên giá trị trung bình của tỷ lệ lãi suất cao nhất và thấp nhất đã xác định.</p> <p>5. Tính giá trị quyền sử dụng rừng:</p> <p>a) Giá trị quyền sử dụng rừng (<math>G_{sd}</math>) của khu rừng định giá được tính theo công thức sau:</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<p>cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác tính trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá;</p> <p><math>C</math> là tổng chi phí bình quân (đồng/ha) tính trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá;</p> <p><math>t</math> là thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại tính bằng năm (<math>t</math> chạy từ 1 đến <math>n</math>);</p> <p><math>r</math> là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình, được tính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn;</li> <li>- Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm thấp nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn;</li> <li>- Tính tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 01 năm.</li> </ul> <p>c) Trường hợp không xác định chính xác được thu nhập và chi phí làm cơ sở định giá rừng, áp dụng mức thu nhập và chi phí đối với khu rừng khác ở địa bàn lân cận có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.</p> <p>d) Ví dụ cách tính giá quyền sử dụng rừng tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.</p>	$G_{sd} = \sum_{t=1}^n \frac{B - C}{(1 + r)^t}$ <p>Trong đó:</p> <p><math>B</math> là tổng doanh thu bình quân năm của khu rừng cần định giá (đồng/năm)</p> <p>được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p><math>C</math> là tổng chi phí bình quân năm của khu rừng cần định giá (đồng/năm) được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p><math>t</math> là thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại tính bằng năm (<math>t</math> từ 1, 2, 3 ... đến năm <math>n</math>);</p> <p><math>r</math> là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình năm của ngân hàng thương mại, được tính dựa trên tỷ lệ lãi suất thấp nhất và cao nhất theo kỳ hạn 1 năm của 3 năm trước đó.</p> <p>b) Trường hợp không xác định chính xác được thu nhập và chi phí của khu rừng định giá, áp dụng mức thu nhập và chi phí đối với khu rừng khác ở khu vực liền kề có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.</p> <p>c) Tính giá trị quyền sử dụng rừng cho 01 ha dựa trên giá trị quyền sử dụng rừng và diện tích của khu rừng định giá.</p> <p>d) Ví dụ cách tính giá trị quyền sử dụng rừng tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.</p>	
9		<p><b>Điều 8: Xác định giá trị môi trường rừng</b></p> <p>1. Giá trị môi trường rừng được tính như sau:</p> $G_{mt} = G_{ls} \times K$ <p>Trong đó:</p> <p><math>G_{mt}</math> là giá trị môi trường rừng.</p> <p><math>G_{ls}</math> là giá trị lâm sản.</p> <p><math>K</math> là hệ số điều chỉnh giá trị môi trường rừng.</p> <p>2. Hệ số <math>K</math> được quy định như sau:</p> <p>a) Với rừng đặc dụng, hệ số <math>K</math> là 3.</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		b) Với rừng phòng hộ, hệ số $K$ là 2. c) Với rừng sản xuất, hệ số $K$ là 1.	
		<b>Mục 2.</b> <b>ĐỊNH GIÁ RỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP</b>	
10	<b>Điều 11. Định giá rừng tự nhiên</b> 1. Trường hợp cho thuê rừng: a) Giá cho thuê rừng là giá khởi điểm được tính bằng tiền (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng; b) Giá khởi điểm cho thuê rừng được tính như sau: $GTtn = \frac{Gsd}{(a+r)^t}$ Trong đó: $GTtn$ là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha); $Gsd$ là giá quyền sử dụng rừng tính trong 01 năm (đồng/ha); $r$ được tính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 của Thông tư này; $t$ là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm (từ 1 đến $n$ năm). c) Giá cho thuê rừng được xác định thông qua đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá. 2. Trường hợp thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn): a) Giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng được tính bằng giá quyền sử dụng rừng và được xác định theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này; b) Giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước được tính bằng giá cây đứng (đồng/ha) và được xác định theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật. 3. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật Lâm	<b>Điều 9. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng</b> 1. Giá khởi điểm cho thuê rừng được tính bằng tiền (đồng/ha), được tính như sau: $GTtn = \sum_{t=1}^n Gsd * (1+r)^{T-t}$ Trong đó: $GTtn$ là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha) trong thời gian $t$ năm; $Gsd$ là giá trị quyền sử dụng rừng tính cho 1 năm (đồng/ha/năm) dựa trên cách tính nêu tại theo khoản 5 Điều 7 Thông tư này; $r$ là tỷ lệ chiết khấu được xác định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Thông tư này; $T$ là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm; $t$ là thứ tự năm cho thuê, tính từ thời điểm định giá ( $t = 1, 2, \dots$ ); 2. Giá cho thuê rừng được xác định thông qua đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.	



TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<p>ngành được xác định như sau:  <math>BTn = Gtn \times Dtn \times Ktn</math>            Trong đó:  <math>Gtn</math> là giá rừng tự nhiên được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này;  <math>BTn</math> là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên;  <math>Dtn</math> là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng tự nhiên;  <math>Ktn</math> là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ và 03 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.</p> <p>4. Thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng:</p> <p>a) Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên giá quyền sử dụng rừng;</p> <p>b) Xác định mức thuế, phí và lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.</p>		
		<p><b>Điều 10. Xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng</b></p> <p>1. Giá trị rừng bồi thường (<math>BT_m</math>) bao gồm giá trị lâm sản, giá quyền sử dụng và giá trị môi trường rừng do hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng. Công thức tính như sau:</p> $BT_m = T_{ls} + T_{sd} + T_{mt}$ <p>Trong đó:  <math>T_{ls}</math> là giá trị lâm sản bị thiệt hại;  <math>T_{sd}</math> là giá trị quyền sử dụng rừng trong thời gian còn lại tính từ ngày rừng bị thiệt hại và được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.  <math>T_{mt}</math> là giá trị môi trường rừng của khu rừng bị thiệt hại và được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.</p> <p>2. Xác định giá trị lâm sản bị thiệt hại (<math>T_{ls}</math>):</p> <p>a) Áp dụng phương pháp xác định giá trị lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		b) Căn cứ khối lượng lâm sản bị thiệt hại của khu rừng thông qua hồ sơ quản lý rừng và điều tra hiện trường.	
		<p><b>Điều 11. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng, xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn)</b></p> <p>1. Giá rừng khi thu hồi rừng được tính bằng giá trị quyền sử dụng rừng, áp dụng khi thời gian (<math>t</math>) bằng 1 và được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.</p> <p>2. Giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chuyển thành công ty TNHH 2 thành viên trở lên, thoái vốn nhà nước được tính bằng giá rừng tự nhiên và được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	
		<p><b>Điều 12. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng</b></p> <p>1. Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên giá trị quyền sử dụng rừng;</p> <p>2. Xác định mức thuế, phí và lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.</p>	
		<p><b>Chương III.</b> <b>PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TRỒNG</b></p>	
		<p><b>Mục 1. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ</b></p>	
11	<p><b>Điều 6. Giá rừng trồng</b></p> <p>1. Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng được tính bằng tiền (đồng/ha) cho 01 ha rừng trồng mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.</p>	<p><b>Điều 13. Giá rừng trồng</b></p> <p>1. Giá rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là rừng trồng được tính bằng tiền cho 01 ha rừng trồng (đồng/ha) mà chủ rừng được</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<p>2. Giá rừng trồng (<math>G_{rt}</math>) bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (<math>CP_{rt}</math>) và thu nhập dự kiến (<math>TN_{rt}</math>) đối với rừng trồng tại thời điểm định giá, được tính như sau:  <math display="block">G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt}</math></p> <p>3. Trường hợp rừng mới trồng chưa thành rừng có liên quan đến hoạt động thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giá rừng trồng tối thiểu được xác định bằng tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (<math>CP_{rt}</math>).</p>	<p>hường từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.</p> <p>2. Giá rừng trồng (<math>G_{rt}</math>) bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (<math>CP_{rt}</math>) thu nhập dự kiến (<math>TN_{rt}</math>) và giá trị môi trường rừng (<math>G_{mt}</math>) trong thời gian được giao quản lý và sử dụng. Cách xác định như sau:  <math display="block">G_{rt} = CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}</math></p> <p>Trong đó:          Giá trị môi trường rừng (<math>G_{mt}</math>) được áp dụng đối với rừng trồng đạt Tiêu chuẩn quốc gia theo Quyết định số 4150/QĐ-BKHHCN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.</p> <p>Trường hợp không xác định được chi phí tạo rừng thì chi phí tạo rừng được xác định bằng với chi phí đầu tư tạo rừng theo thiết kế dự toán được phê duyệt của loại rừng tương đương tại thời điểm định giá. Đối với rừng mới trồng chưa đạt Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12509-1:2018, TCVN 12509-2:2018, TCVN 12509-3:2018, TCVN 12510-1:2018, TCVN 12510-2:2018, giá rừng trồng tối thiểu được xác định bằng tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (<math>CP_{rt}</math>).</p>	
12	<p><b>Điều 7. Xác định tổng chi phí đầu tư</b></p> <p>1. Tổng chi phí đã đầu tư rừng trồng, được tính như sau:  <math display="block">CPr t = \sum_{i=1}^n Ci(1+r)^j</math></p> <p>Trong đó:  <math>CP_{rt}</math> là tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng;  <math>Ci</math> là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm thứ <math>i</math>;  <math>i = 1</math> (năm bắt đầu đầu tư tạo rừng), 2, 3.....đến năm định giá;  <math>r</math> được tính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;  <math>n</math> là thời gian tính từ năm bắt đầu đầu tư (năm 1) đến năm định giá.</p> <p>2. Chi phí đã đầu tư là tổng hợp toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp từ thời điểm bắt đầu trồng rừng đến thời điểm định giá:          a) Chi phí trực tiếp, bao gồm: chi phí tạo rừng, trong đó có chi phí giống cây, vật liệu, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động,</p>	<p><b>Điều 14. Xác định tổng chi phí đầu tư</b></p> <p>1. Tổng chi phí đã đầu tư rừng trồng, được tính như sau:  <math display="block">CPr t = \sum_{t=1}^a Ct (1+r)^{a-t}</math></p> <p>Trong đó:  <math>CP_{rt}</math> là tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng;  <math>Ct</math> là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm <math>t</math>;  <math>a</math> là tuổi rừng tính bằng năm, xác định dựa trên năm định giá và năm bắt đầu trồng rừng;  <math>t</math> là thứ tự các năm từ khi bắt đầu trồng rừng đến năm định giá (<math>t</math> bằng 1, 2, ... <math>a</math>);</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<p>chi phí bảo vệ rừng (nhân công bảo vệ, trang thiết bị, đầu tư các công trình phục vụ trực tiếp cho phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật hại rừng);</p> <p>b) Chi phí gián tiếp, bao gồm: chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, giám sát, nghiệm thu, kiểm kê, thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng;</p> <p>c) Các chi phí khác.</p> <p>3. Trường hợp không xác định được chi phí đầu tư làm cơ sở xác định giá rừng trồng, áp dụng mức chi phí đối với khu rừng khác ở địa bàn lân cận có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.</p> <p>4. Ví dụ cách tính chi phí đầu tư tại mục 1 phần II Phụ lục III kèm theo Thông tư này.</p>	<p><math>r</math> là tỷ lệ chiết khấu (%) được tính theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này.</p> <p>2. Chi phí đã đầu tư là tổng hợp toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp từ thời điểm bắt đầu trồng rừng đến thời điểm định giá:</p> <p>a) Chi phí trực tiếp, bao gồm: chi phí tạo rừng, trong đó có chi phí giống cây, vật liệu, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động, chi phí bảo vệ rừng (nhân công bảo vệ, trang thiết bị, đầu tư các công trình phục vụ trực tiếp cho phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật hại rừng);</p> <p>b) Chi phí gián tiếp, bao gồm: chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, giám sát, nghiệm thu, kiểm kê, thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng;</p> <p>c) Các chi phí khác.</p> <p>3. Trường hợp không xác định được chi phí đầu tư làm cơ sở xác định giá rừng trồng, áp dụng mức chi phí đối với khu rừng khác ở địa bàn lân cận có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.</p> <p>4. Ví dụ cách tính chi phí đầu tư tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.</p>	
13	<p><b>Điều 8. Xác định thu nhập dự kiến</b></p> <p>1. Thu nhập dự kiến của rừng trồng, được tính như sau:</p> $TNrt = \frac{B - C}{(1 + r)^t}$ <p>Trong đó:</p> <p><math>B</math> là tổng doanh thu (đồng) của khu rừng cần định giá từ lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ), dịch vụ môi trường rừng, hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng. Đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng trồng, tính từ thời điểm định giá cộng thêm 10 năm.</p> <p><math>C</math> là tổng chi phí (đồng) của khu rừng cần định giá tính từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng;</p>	<p><b>Điều 15. Xác định thu nhập dự kiến</b></p> <p>1. Xác định chu kỳ kinh doanh</p> <p>a) Đối với rừng sản xuất, chu kỳ kinh doanh xác định dựa trên phương án quản lý rừng bền vững hoặc hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với chủ rừng là tổ chức; hoặc kế hoạch quản lý và kinh doanh rừng đối với các chủ rừng khác;</p> <p>b) Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chu kỳ kinh doanh được quy định là 20 năm.</p> <p>2. Thu nhập dự kiến của rừng trồng, được tính như sau:</p> $TNrt = \sum_{i=1}^n \frac{B_i - C_i}{(1 + r)^i}$	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<p><math>r</math> được tính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 của Thông tư này;</p> <p><math>t</math> là thời gian sử dụng rừng còn lại (tính bằng năm) từ năm định giá đến hết thời hạn được giao rừng, cho thuê rừng.</p> <p>2. Nguồn thu nhập dự kiến của rừng trồng, bao gồm:</p> <p>a) Thu từ lâm sản (gỗ, lâm sản ngoài gỗ);</p> <p>b) Thu từ dịch vụ môi trường rừng;</p> <p>c) Thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;</p> <p>d) Thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;</p> <p>đ) Nguồn thu hợp pháp khác.</p> <p>3. Trường hợp không xác định được thu nhập dự kiến làm cơ sở xác định giá rừng trồng áp dụng mức thu nhập của khu rừng khác trên địa bàn có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.</p> <p>4. Ví dụ cách tính thu nhập dự kiến tại mục 2 phần II Phụ lục III kèm theo Thông tư này.</p>	<p>Trong đó:</p> <p><math>TN_{rr}</math> là thu nhập dự kiến của rừng trồng.</p> <p><math>B_i</math> là tổng doanh thu (đồng/ha) của khu rừng định giá từ lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các nguồn thu khác tại năm <math>t</math> tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh.</p> <p><math>C_i</math> là tổng chi phí (đồng/ha) của khu rừng định giá tại năm <math>t</math> tính từ thời điểm định giá đến hết chu kỳ kinh doanh;</p> <p><math>r</math> là tỷ lệ chiết khấu (%) được tính theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này;</p> <p><math>i</math> là thứ tự các năm (tính bằng năm) tính từ năm định giá đến hết thời hạn chu kỳ kinh doanh (<math>i</math> bằng 1, 2, 3... n).</p> <p>2. Nguồn thu nhập dự kiến của rừng trồng, bao gồm:</p> <p>a) Khai thác lâm sản theo quy định;</p> <p>b) Thu từ dịch vụ môi trường rừng; hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; nghiên cứu khoa học;</p> <p>c) Nguồn thu hợp pháp khác.</p> <p>3. Trường hợp không xác định được thu nhập dự kiến làm cơ sở xác định giá rừng trồng áp dụng mức thu nhập của khu rừng khác trên địa bàn có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo vị trí và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.</p> <p>4. Ví dụ cách tính thu nhập dự kiến tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.</p>	
14		<p><b>Điều 16. Xác định giá trị môi trường rừng</b></p> <p>1. Giá trị môi trường rừng được tính theo công thức sau:</p> $G_{mt} = CPrt \times K$ <p>2. Hệ số K được quy định như sau:</p> <p>a) Đối với rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, hệ số K là 0,5;</p> <p>b) Đối với rừng trồng sản xuất gỗ lớn, hệ số K là 1;</p> <p>c) Đối với rừng trồng phòng hộ, đặc dụng ven biển, hệ số K là 3; các</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		loại rừng trồng phòng hộ, đặc dụng khác, hệ số K là 1,5.	
		<p><b>Điều 17. Trình tự định giá rừng trồng</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khảo sát, thu thập, tổng hợp thông tin về hiện trạng rừng, công trình lâm sinh, kết cấu hạ tầng gắn liền với mục đích bảo vệ, phát triển rừng tại thời điểm định giá.</li> <li>2. Thu thập, tổng hợp số liệu về chi phí hợp lý đã đầu tư tạo rừng tính từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá.</li> <li>3. Xác định nguồn thu nhập dự kiến của rừng trồng tại thời điểm định giá.</li> <li>4. Xác định mức lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng thương mại trên địa bàn ở năm định giá.</li> <li>5. Xác định các khoản lãi suất tương ứng với lãi tiền gửi ngân hàng đối với khoản chi phí đầu tư trong thời gian từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá.</li> <li>6. Xác định giá rừng trồng trên cơ sở các thông tin được thu thập, tổng hợp và phân tích theo trình tự định giá.</li> </ol>	
		<p><b>Mục 2.</b></p> <p><b>ĐỊNH GIÁ RỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP</b></p>	
15	<p><b>Điều 12. Định giá rừng trồng</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trường hợp cho thuê rừng: <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Giá cho thuê rừng (<math>GT_{rt}</math>) là giá khởi điểm được tính bằng tiền (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng;</li> <li>b) Giá khởi điểm cho thuê rừng, được tính như sau:  <math>GT_{rt} = TN_{rt} \times t</math></li> </ol> </li> </ol> <p>Trong đó:  <math>TN_{rt}</math> là thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê (đồng/ha) được xác định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;  <math>t</math> là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm.</p>	<p><b>Điều 18. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Giá khởi điểm cho thuê rừng được tính bằng tiền (đồng/ha), được xác định như sau:  <math>GT_{rt} = TN_{rt}</math></li> </ol> <p>Trong đó:  <math>GT_{rt}</math> là giá khởi điểm cho thuê rừng trồng (đồng/ha);  <math>TN_{rt}</math> là thu nhập dự kiến từ rừng trồng (đồng/ha) xác định theo khoản 2 Điều 15 Thông tư này; <li>2. Giá cho thuê rừng được xác định thông qua đấu giá cho thuê rừng</li> </p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<p>c) Giá cho thuê rừng được xác định thông qua đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá.</p> <p>2. Trường hợp thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn):</p> <p>a) Giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng được tính bằng tổng thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê và được xác định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;</p> <p>b) Giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước được tính bằng giá rừng trồng (Grt), bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (CPrt) được xác định theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này và thu nhập dự kiến (TNrt) xác định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp được xác định như sau:  <math>BT_{rt} = Grt \times D_{rt} \times K_{rt}</math>          Trong đó:  <math>BT_{rt}</math> là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng;  <math>Grt</math> là giá rừng trồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này;  <math>D_{rt}</math> là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng trồng;  <math>K_{rt}</math> là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường và chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.</p> <p>4. Thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng:</p> <p>a) Giá rừng tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên cơ sở xác định mức thu nhập dự kiến (TNrt);</p> <p>b) Xác định mức thuế, phí và lệ phí liên quan theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.</p>	theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		<p><b>Điều 19. Xác định định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng</b></p> <p>1. Giá trị rừng phải bồi thường đối với rừng trồng (<math>BT_{rt}</math>) bị thiệt hại do phá rừng, gây cháy rừng được xác định như sau:</p> $BT_{rt} = CP_{dt} \times D_{rt}$ <p>Trong đó:</p> <p><math>CP_{rt}</math> là tổng giá trị đầu tư của khu rừng bị thiệt hại, được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này.</p> <p><math>D_{rt}</math> là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần trăm cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại;</p> <p>2. Giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng (<math>BT_{rt}</math>) bị thiệt hại do khai thác gỗ và lâm sản trái phép, được xác định như sau:</p> $Bt_{rt} = V_{ls} \times G_{ls}$ <p>Trong đó:</p> <p><math>V_{ls}</math> là khối lượng lâm sản bị thiệt hại tính bằng <math>m^3</math> đối với gỗ, hoặc bằng đơn vị đo lường tương ứng đối với các loại lâm sản khác, được xác định theo quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.</p> <p><math>G_{ls}</math> là giá bán gỗ, lâm sản ngoài gỗ tại bãi giao xác định tại thời điểm định giá.</p>	
		<p><b>Điều 20. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn)</b></p> <p>1. Giá rừng khi thu hồi rừng được tính bằng tổng thu nhập dự kiến trong thời gian quản lý cho thuê còn lại và được xác định theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.</p> <p>2. Giá rừng trồng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước được tính bằng giá rừng trồng được xác định theo quy định tại Điều 13 Thông tư này. Việc cổ phần hóa doanh</p>	



TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		<p>ngành nhà nước, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	
		<p><b>Điều 21. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng</b>  1. Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên thu nhập dự kiến trong chu kỳ kinh doanh rừng;  2. Xác định mức thuế, phí và lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.</p>	
	Mục 4. KHUNG GIÁ RỪNG	<p style="text-align: center;"><b>Chương IV.</b> <b>PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH KHUNG GIÁ RỪNG</b></p>	
		<p><b>Điều 22. Nguyên tắc định khung giá rừng và thẩm quyền ban hành khung giá rừng</b>  1. Định khung giá rừng tuân thủ các quy định tại khoản 12 Điều 2, khoản 1, khoản 2 Điều 90 Luật Lâm nghiệp và khoản 1 Điều 22 Luật Giá 2023;  2. Định khung giá rừng đối với từng trạng thái rừng, loại rừng cho các trường hợp cụ thể quy định tại Mục 2 Chương II và Mục 2 Chương III Thông tư này;  3. Định khung giá rừng căn cứ vào nhu cầu của địa phương trong quản lý rừng và kết quả định giá rừng; khung giá rừng tính theo đơn vị hành chính cấp huyện và tương đương, tổng hợp cho toàn tỉnh;  4. Căn cứ quy định của pháp luật lâm nghiệp và pháp luật về giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định khung giá rừng trong phạm vi quản lý và kịp thời điều chỉnh khung giá rừng theo quy định của Luật Giá.</p>	
		<p><b>Điều 23. Cách xác định định khung giá rừng</b>  1. Xác định diện tích các loại rừng trong khu vực rừng định giá gồm:  a) Diện tích các trạng thái rừng tự nhiên theo 3 loại rừng sản xuất,</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		<p>phòng hộ và đặc dụng;</p> <p>b) Diện tích các loại rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ, gỗ lớn;</p> <p>c) Diện tích các loại rừng trồng phòng hộ, đặc dụng ven biển; rừng phòng hộ, đặc dụng khác.</p> <p>2. Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu của các trạng thái rừng, loại rừng đã xác định tại khoản 1 Điều này phục vụ cho xác định giá rừng, gồm:</p> <p>a) Điều tra diện tích, trữ lượng gỗ, lâm sản ngoài gỗ theo quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;</p> <p>b) Điều tra giá mua, bán lâm sản theo phương pháp điều tra phỏng vấn tại các cơ sở, cá nhân có hoạt động mua, bán lâm sản. Tỷ lệ điều tra tối thiểu là 30% số cơ sở, cá nhân có hoạt động mua, bán lâm sản trong khu vực;</p> <p>c) Các thông tin khác phục vụ định giá rừng thực hiện theo quy định tại Chương II và Chương III Thông tư này.</p> <p>3. Định giá các loại rừng đã xác định ở khu vực rừng cần định giá thực hiện theo phương pháp quy định tại Chương II và Chương III Thông tư này.</p> <p>4. Xác định giá tối thiểu, tối đa và khung giá rừng</p> <p>a) Giá trị rừng tự nhiên, rừng trồng tối thiểu là giá trị trung bình thấp nhất của các giá trị rừng thành phần xác định cho cùng trạng thái rừng, loại rừng từ kết quả tính toán tại các điểm điều tra;</p> <p>b) Giá trị rừng tự nhiên, rừng trồng tối đa là giá trị trung bình cao nhất của các giá trị rừng thành phần xác định cho cùng trạng thái rừng, loại rừng từ kết quả tính toán tại các điểm điều tra;</p> <p>c) Giá trị rừng tối thiểu, tối đa thành phần được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;</p> <p>d) Giá rừng tối thiểu, tối đa xác định trong các trường hợp quy định tại Mục 2 Chương II và Mục 2 Chương III được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;</p> <p>đ) Khung giá rừng được xác định là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất của tất cả các loại rừng định giá; khung giá rừng xây dựng cho các trường hợp định giá rừng.</p> <p>5. Ví dụ về xác định giá tối thiểu, tối đa, khung giá trị lâm sản nêu tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này.</p>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
	<b>Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN</b>	<b>Chương V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN</b>	
		<p><b>Điều 24. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tuyên truyền, phổ biến Thông tư tới các địa phương và các tổ chức có liên quan;</li> <li>2. Thực hiện giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Thông tư này tại các địa phương;</li> <li>3. Tổng hợp, báo cáo tình hình định khung giá rừng, định giá rừng trên phạm vi cả nước.</li> </ol>	
		<p><b>Điều 25. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương.</li> <li>2. Hằng năm báo cáo tình hình triển khai định khung giá rừng và các vấn đề phát sinh tại địa phương.</li> </ol>	
		<p><b>Điều 26. Quy định chuyển tiếp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đối với các địa phương đã ban hành khung giá rừng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng khung giá rừng đã ban hành trong thời hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;</li> <li>2. Đối với các địa phương đã cập nhật, xây dựng và định khung giá rừng nhưng chưa ban hành trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Thông tư này thì áp dụng theo quy định tại Thông tư này.</li> <li>3. Các địa phương cập nhật, xây dựng và định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải áp dụng theo quy định tại Thông tư này.</li> </ol>	
		<p><b>Điều 27. Điều khoản thi hành</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.</li> </ol>	

TT	Quy định của Thông tư 32/2018/TTBNNPTNT ngày 11/8/2018	Thông tư thay thế	
		<p>2. Bãi bỏ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.</p> <p>3. Bãi bỏ Điều 5, Điều 6, Điều 7 và các nội dung quy định về định giá rừng trồng tại Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp.</p> <p>4. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Cục Lâm nghiệp để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét./.</p>	
	<b>CÁC PHỤ LỤC</b>	<b>CÁC PHỤ LỤC</b>	